

**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**  
**ĐƯỢC CÔNG BỐ PHŨ HỢP TIÊU CHUẨN ISO 9001:2015**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN ngày tháng 6 năm 2021*  
*của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng)*

| <b>TT</b>   | <b>Lĩnh vực</b>  | <b>Mã số</b> |
|-------------|--|--------------|
| <b>I.</b>   | <b>Lĩnh vực Trồng trọt</b>   |              |
| 1.          | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính | QT-01/TT     |
| <b>II.</b>  | <b>Lĩnh vực Phát triển nông thôn</b>   |              |
| 2.          | Công nhận làng nghề  | QT-01/PTNT   |
| 3.          | Công nhận làng nghề truyền thống   | QT-02/PTNT   |
| 4.          | Công nhận nghề truyền thống  | QT-03/PTNT   |
| 5.          | Hỗ trợ dự án liên kết  | QT-04/PTNT   |
| <b>III.</b> | <b>Lĩnh vực Nông nghiệp</b>  |              |
| 6.          | Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao  | QT-01/NN     |
| 7.          | Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong trường hợp giấy chứng nhận sắp hết hạn                                       | QT-02/NN     |
| 8.          | Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong trường hợp giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất hoặc hư hỏng            | QT-04/NN     |
| 9.          | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương  | QT-05/NN     |
| <b>IV.</b>  | <b>Lĩnh vực Lâm nghiệp</b>   |              |
| 10.         | Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý                         | QT-01/LN     |
| 11.         | Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý                         | QT-02/LN     |
| 12.         | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác  | QT-03/LN     |
| 13.         | Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)           | QT-04/LN     |
| 14.         | Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức  | QT-05/LN     |

|            |   |          |
|------------|---|----------|
| 15.        | Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp  | QT-06/LN |
| 16.        | Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh  | QT-07/LN |
| 17.        | Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác   | QT-08/LN |
| 18.        | Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)   | QT-09/LN |
| <b>V.</b>  | <b>Lĩnh vực Thủy sản</b>  |          |
| 19.        | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá   | QT-01/TS |
| 20.        | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)  | QT-02/TS |
| 21.        | Sửa đổi, Bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)   | QT-03/TS |
| 22.        | Công bố mở Cảng cá loại 2   | QT-05/TS |
| <b>VI.</b> | <b>Lĩnh vực Thủy lợi</b>  |          |
| 23.        | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh | QT-01/TL |
| 24.        | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh  | QT-02/TL |
| 25.        | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh   | QT-03/TL |
| 26.        | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý  | QT-04/TL |
| 27.        | Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý  | QT-05/TL |
| 28.        | Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh   | QT-06/TL |

|             |   |          |
|-------------|---|----------|
| 29.         | Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh   | QT-07/TL |
| 30.         | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh   | QT-08/TL |
| 31.         | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh  | QT-09/TL |
| 32.         | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh  | QT-10/TL |
| 33.         | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh | QT-11/TL |
| 34.         | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh   | QT-12/TL |
| 35.         | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh   | QT-13/TL |
| 36.         | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh   | QT-14/TL |
| 37.         | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh  | QT-15/TL |
| 38.         | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh   | QT-16/TL |
| <b>VII.</b> | <b>Lĩnh vực Chăn nuôi</b>   |          |
| 39.         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng   | QT-01/CN |
| 40.         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng   | QT-02/CN |
| 41.         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn  | QT-03/CN |
| 42.         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với  | QT-04/CN |

|             |  |                   |
|-------------|--|-------------------|
|             | chăn nuôi trang trại quy mô lớn  |                   |
| <b>VIII</b> | <b>Lĩnh vực Bảo hiểm</b>   |                   |
| 43.         | Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước   | QT-01/BH          |
| 44.         | Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp   | QT-02/BH          |
| <b>IX</b>   | <b>Lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn</b>  |                   |
| 45.         | Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ                                   | QT-01/ĐTNNNT      |
| <b>X</b>    | <b>Lĩnh vực phòng, chống thiên tai</b>   |                   |
| 46.         | Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                   | QT-01/PCTT        |
| 47.         | Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ                     | QT-02/PCTT        |
| 48.         | Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ                    | QT-03/PCTT        |
| <b>XI</b>   | <b>Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường</b>   |                   |
| 49          | Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành | QT -<br>01/KHCNMT |